

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HEC)

CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II

Ngày 31/12/2024	62,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.6%	4.5%	-0.5%

DT thuần 2024	221
tỷ VNĐ	
YoY: ▼56.0 -20.2%	

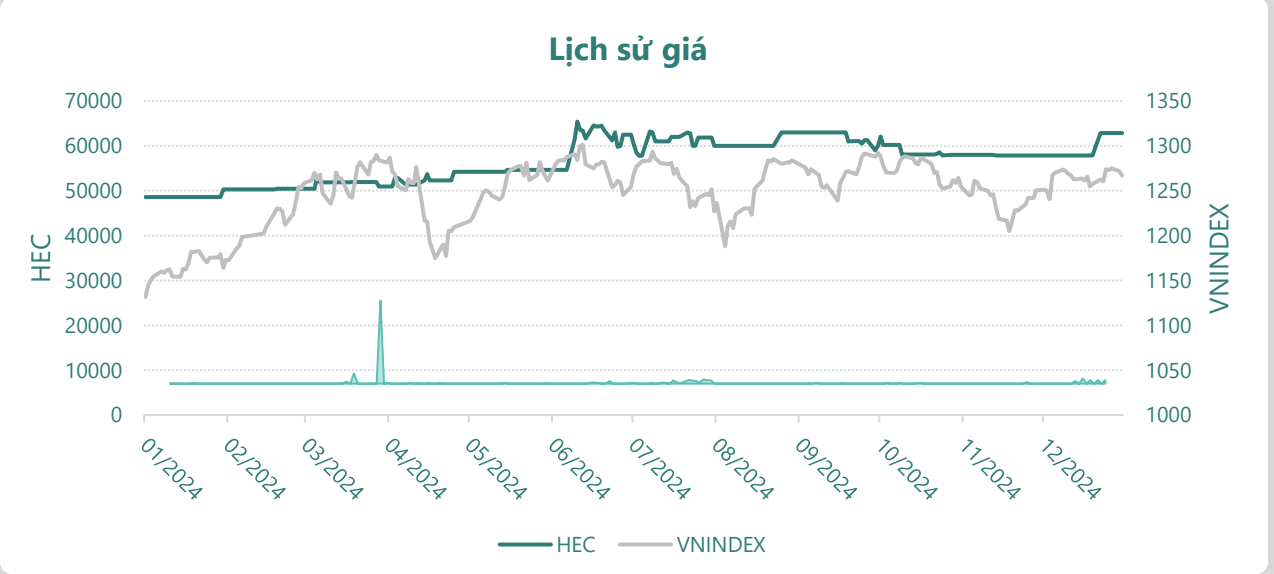
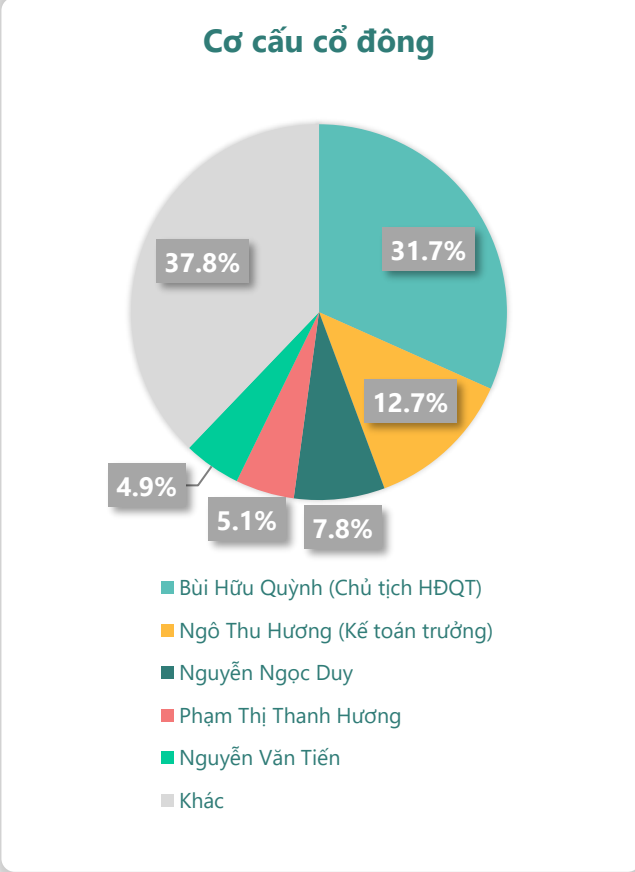
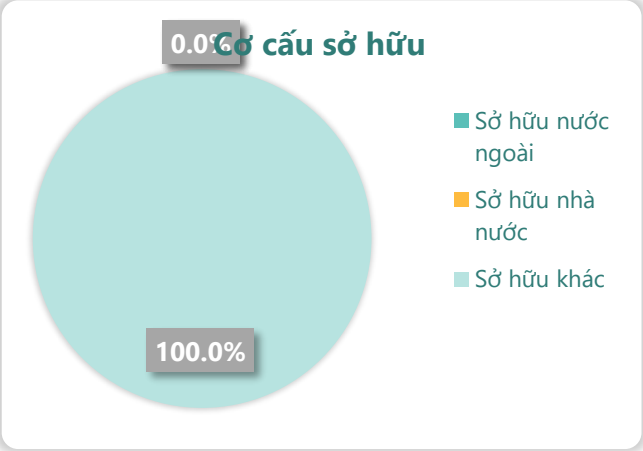
LN thuần 2024	63.3
tỷ VNĐ	
YoY: ▼11.6 -15.5%	

LN sau thuế 2024	60.4
tỷ VNĐ	
YoY: ▼9.80 -13.9%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	33.1%
YoY: +/-▲ 0.6%	

ROE 2024	10.1%
YoY: +/-▼ 3.1%	

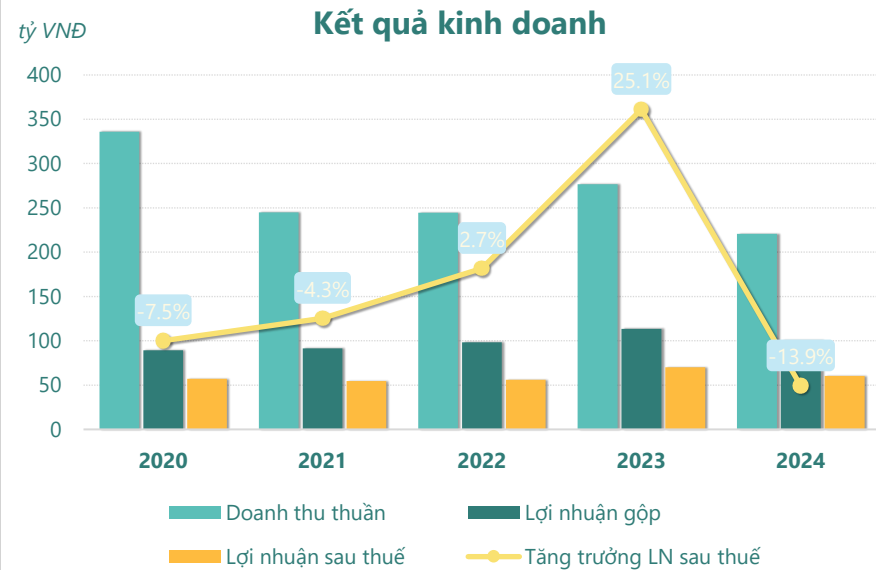
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	48,604 - 65,428
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	377
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.33
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **HEC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.2%** chỉ còn **220.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 13.9%** chỉ còn **60.44** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

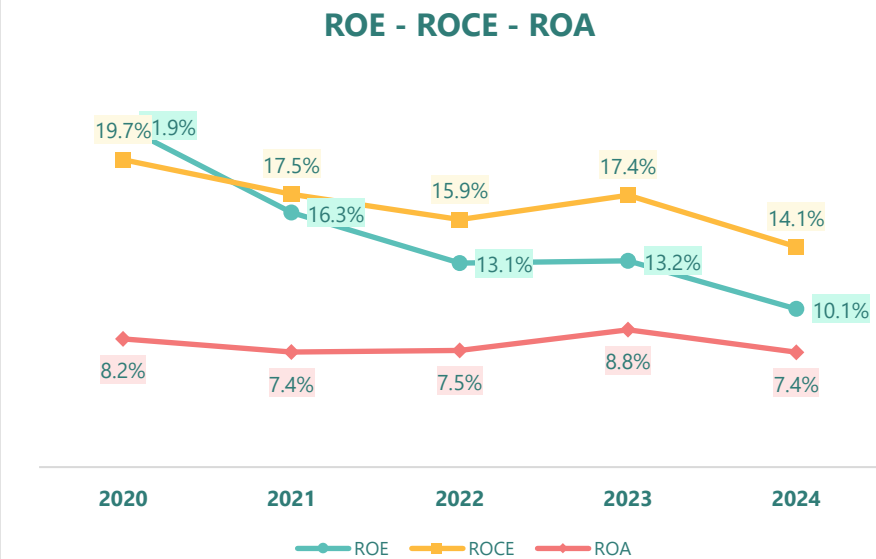
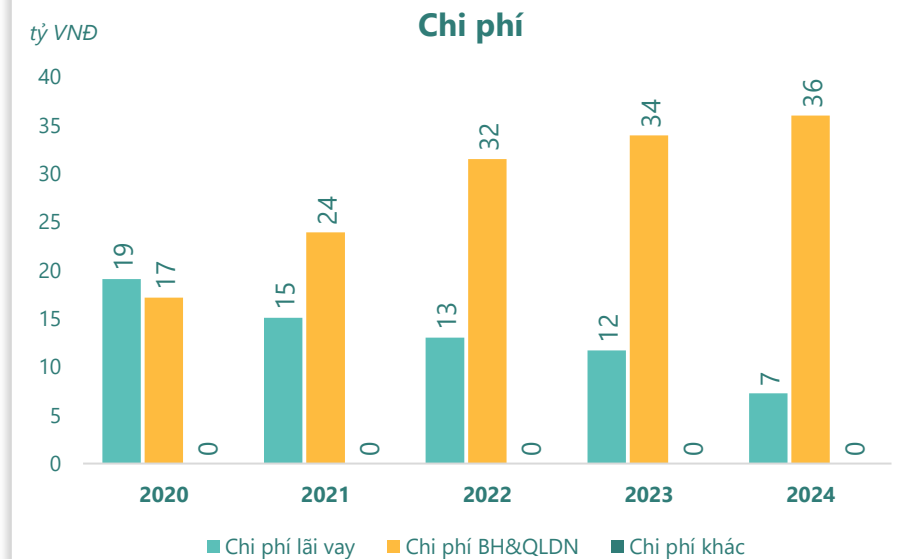
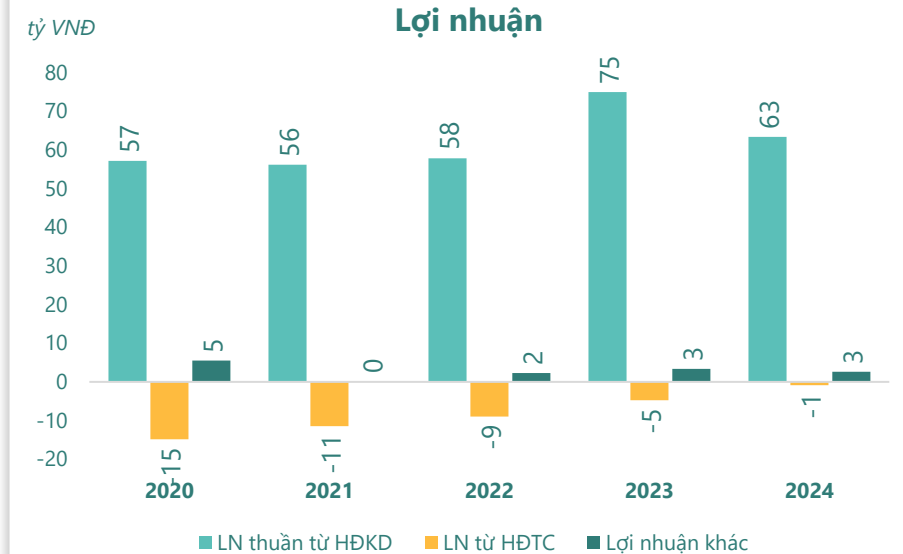
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HEC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **63.34** tỷ đồng, **giảm đi 11.59** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (61.87 tỷ đồng) là 1.47 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

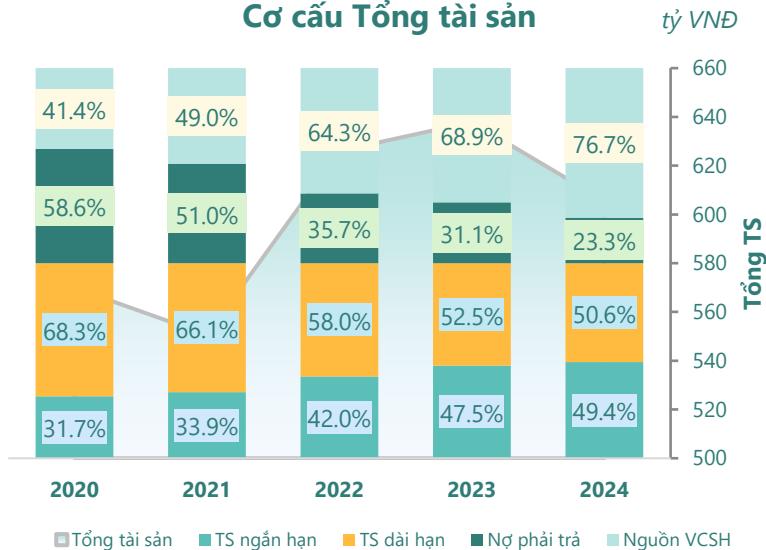
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **7.26** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **36.01** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước.

ROE của HEC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.1%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

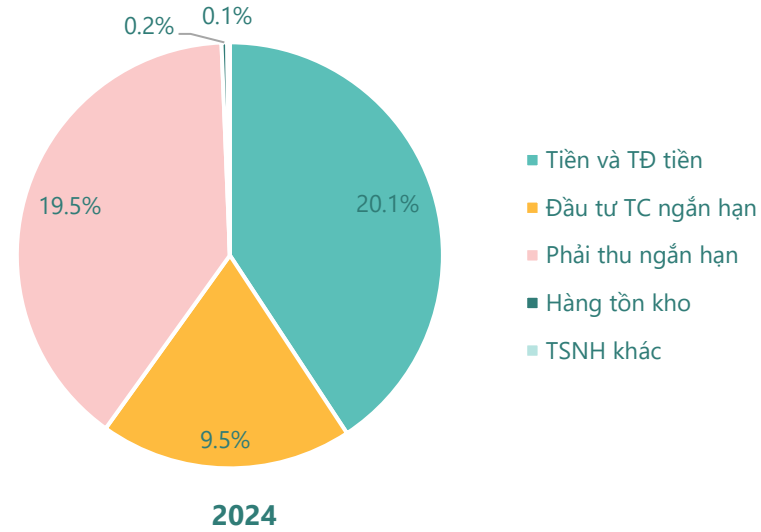
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HEC** năm 2024 đạt **605.6** tỷ đồng, giảm **5.07%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.4% và 50.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

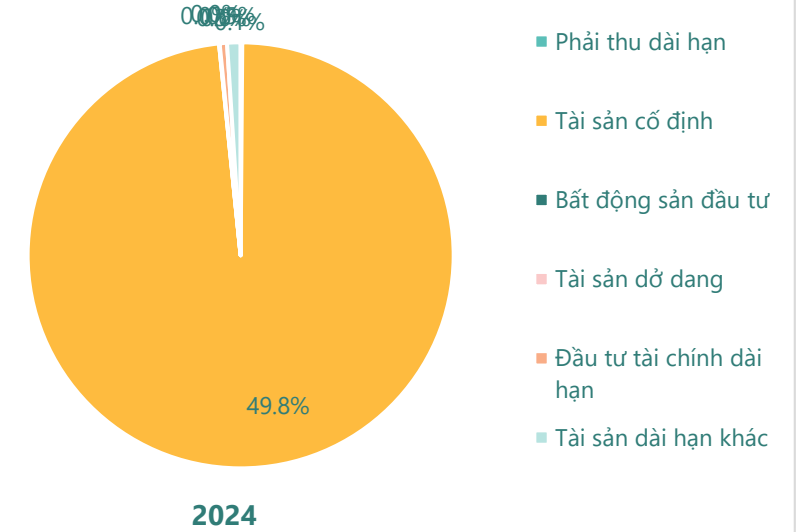
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của HEC năm 2024 giảm **1.27%** so với năm trước, đạt **298.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

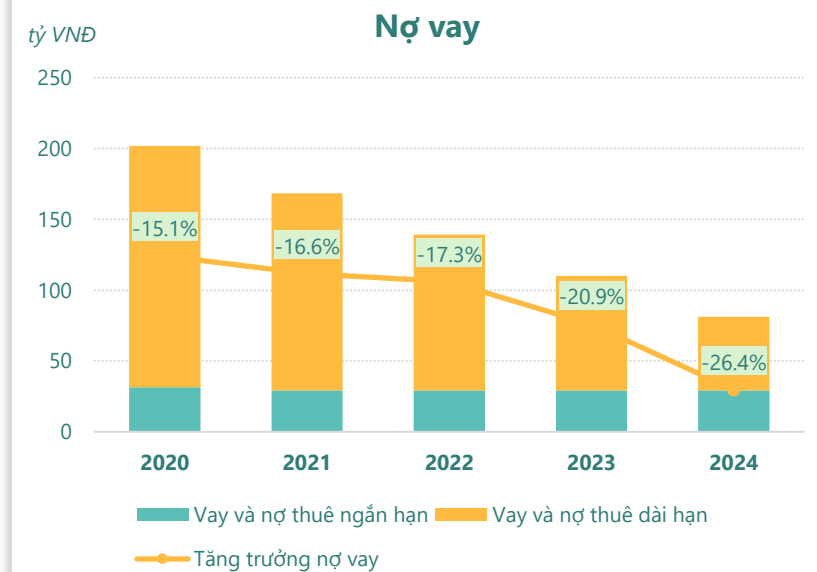
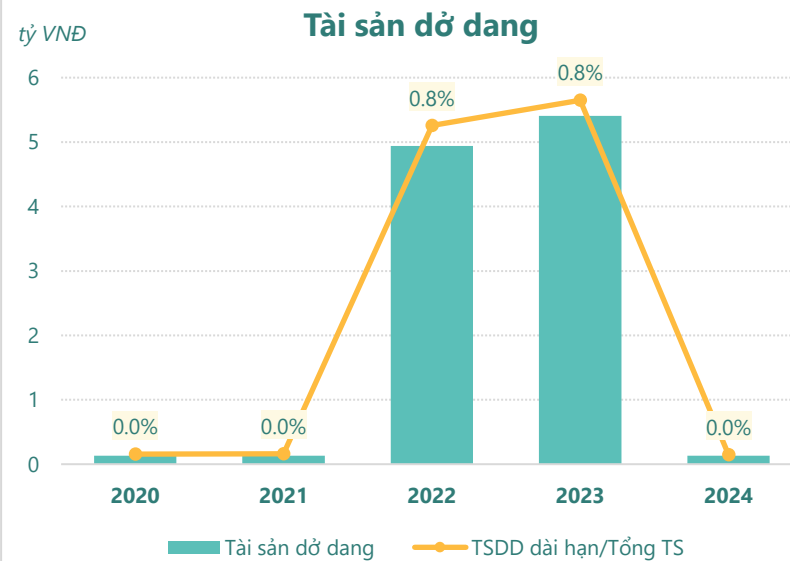
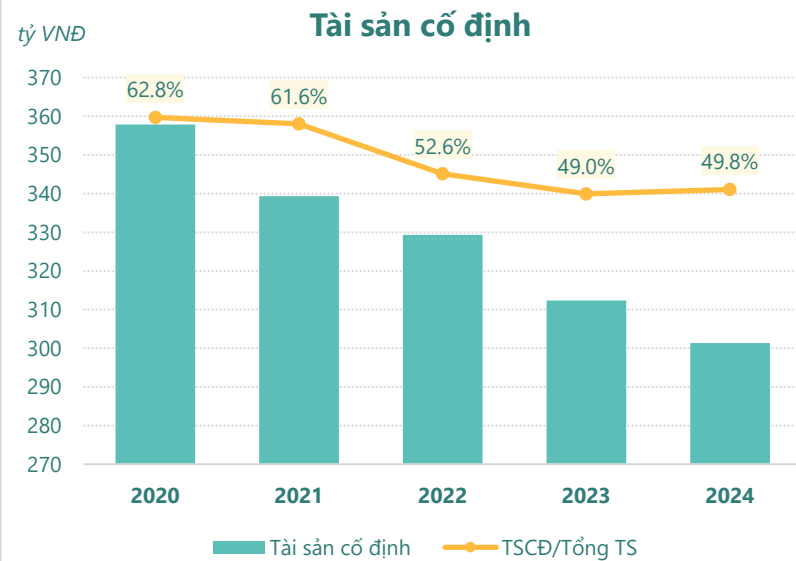
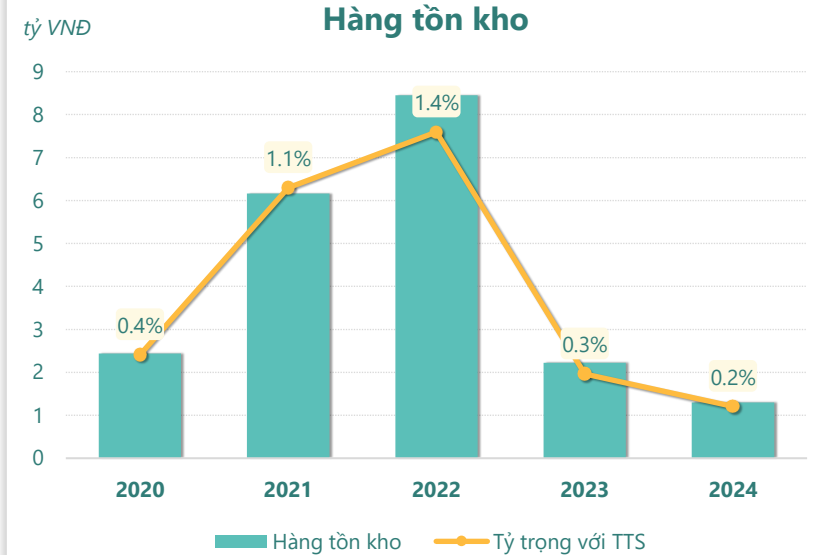
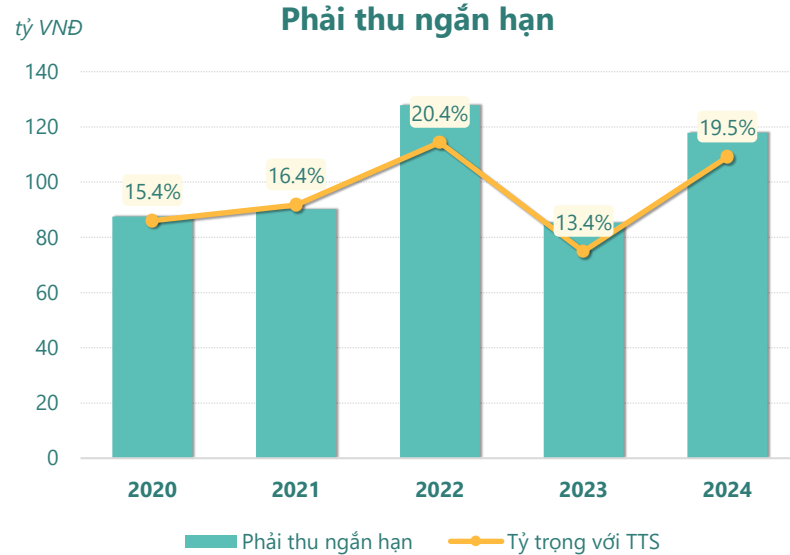
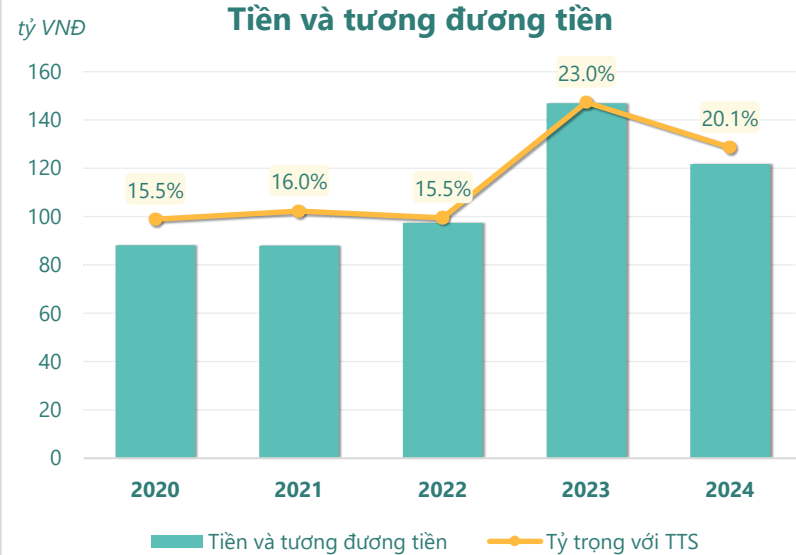
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **306.7** tỷ đồng giảm **8.51%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.52%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

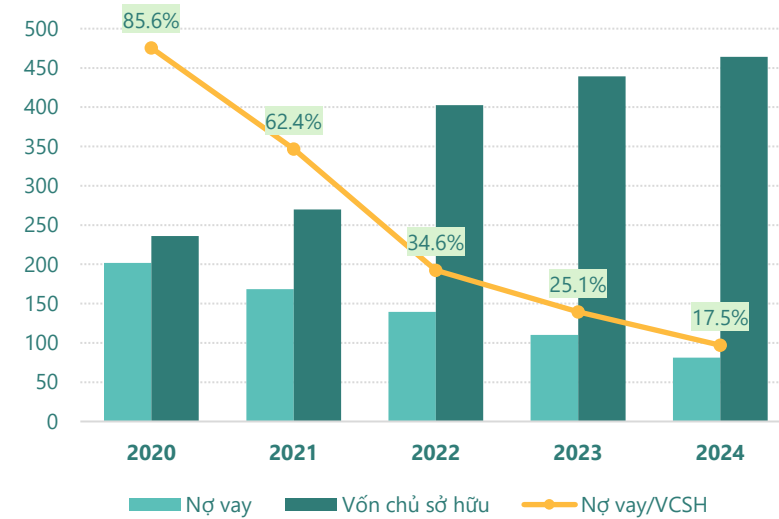
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



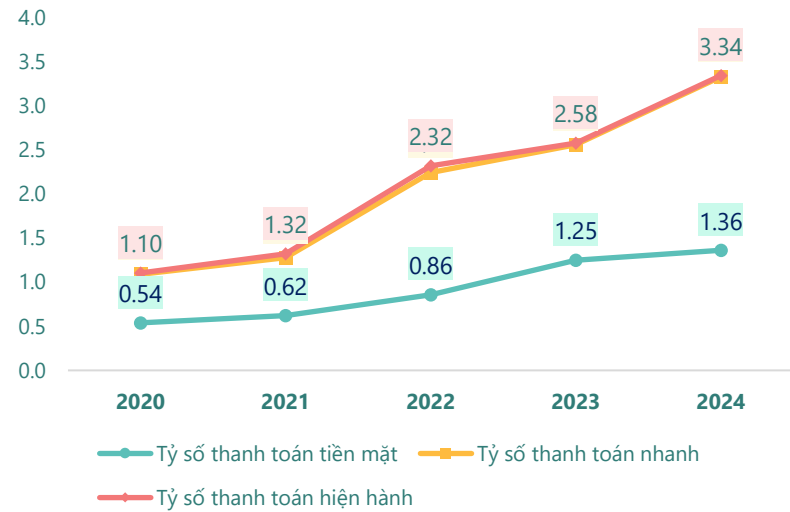
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

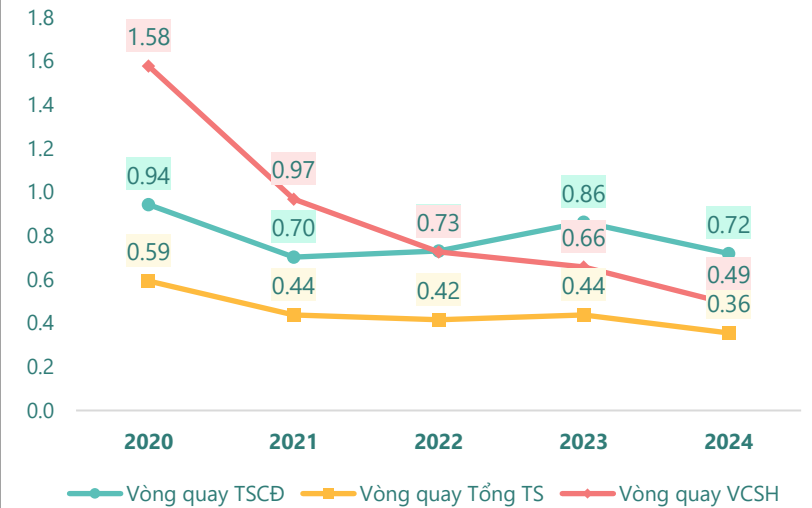
tỷ VNĐ



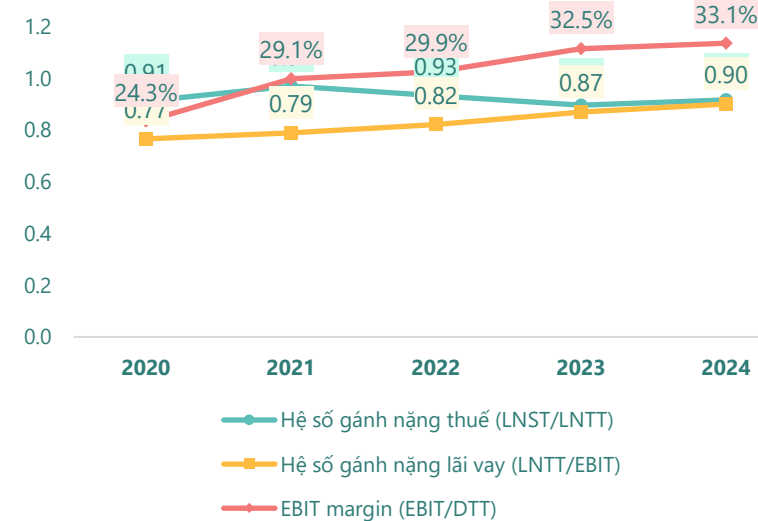
Chỉ số thanh khoản



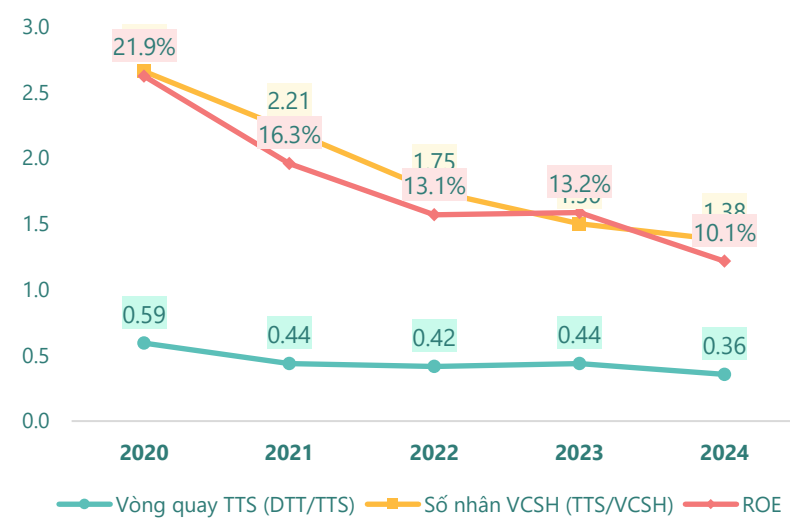
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

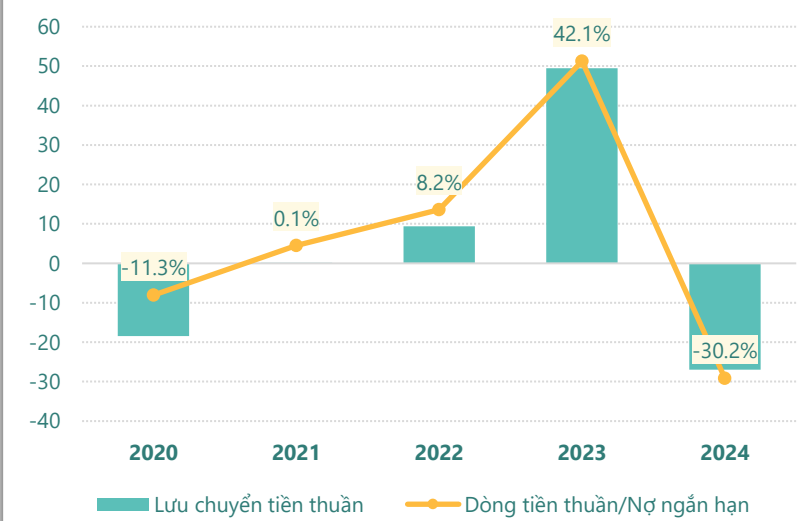


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	245	244	277	221
Giá vốn hàng bán	153	146	163	121
Lợi nhuận gộp	91.5	98.3	114	100
Doanh thu HĐTC	3.75	4.10	6.97	6.38
Chi phí TC	15.2	13.1	11.7	7.26
Chi phí lãi vay	15.1	13.0	11.7	7.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.9	31.5	34.0	36.0
LN thuần từ HĐKD	56.1	57.8	74.9	63.3
Lợi nhuận khác	0.14	2.26	3.36	2.59
LN trước thuế	56.3	60.1	78.3	65.9
Lợi nhuận sau thuế	54.6	56.1	70.2	60.4
LNST của CĐ cty mẹ	41.3	43.9	55.6	45.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.0	1.28	100	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.87	-39.2	11.6	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.7	47.3	-62.1	-66.2
Tiền đầu kỳ	88.1	88.0	97.4	149
Lưu chuyển tiền thuần	0.10	9.35	49.5	-27.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.15	-0.04	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	88.0	97.4	147	122

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	551	626	638	606
Tài sản ngắn hạn	187	263	303	299
Tiền và tương đương tiền	88.0	97.4	147	122
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.46	28.5	68.1	57.3
Phải thu ngắn hạn	90.2	128	85.3	118
Hàng tồn kho	6.17	8.45	2.22	1.30
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0.78	0.16	0.59
Tài sản dài hạn	364	363	335	307
Phải thu dài hạn	21.8	17.3	9.49	0.37
Tài sản cố định	339	329	312	301
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.13	4.94	5.41	0.13
Đầu tư tài chính dài hạn	1.70	1.70	1.70	1.70
Tài sản dài hạn khác	1.05	9.85	6.29	3.13
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	281	224	199	141
Nợ ngắn hạn	141	113	118	89.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.1	29.1	29.1	29.1
Phải trả người bán ngắn hạn	12.3	12.7	15.2	5.70
Nợ dài hạn	139	110	81.1	52.0
Vay và nợ thuê dài hạn	139	110	81.1	52.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	270	402	439	464
Vốn chủ sở hữu	270	402	439	464
Vốn điều lệ	42.0	60.0	60.0	60.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0